

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/KDTM-PT

Ngày 16/6/2020;

V/v tranh chấp thành viên công ty

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 33/2019/TLPT-KDTM ngày 16/10/2019 về việc “Tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty về hợp đồng góp vốn”, do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4051/2020/QĐ-PT ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Văn phòng Công chứng H; địa chỉ văn phòng tại Số 103, đường 25/4, phường B, thành phố H, tỉnh Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Lê D là Trưởng Văn phòng. Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Lê D là ông Đặng Văn T, sinh năm 1957; địa chỉ cư trú tại: Nhà số 6, Ngõ 82, Tổ 4, Khu 8, phường H, thành phố H, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa;

**2. Bị đơn:** Ông Ngô Văn S, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú tại: Số nhà 8, Tổ 37, Khu 4, phường H, thành phố H, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Bà Hàn Thị Lan H, sinh ngày 22/9/1967; địa chỉ cư trú tại: Số nhà 8, Tổ 37, Khu 4, phường H, thành phố H, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa;

3.2 Ông Nguyễn Xuân T; địa chỉ cư trú tại: Tổ 1, Khu 6C, phường H, thành phố H, tỉnh Q; vắng mặt tại phiên tòa;

3.3 Ông Đỗ Lê D; địa chỉ cư trú tại: Tổ 3, Khu 6C, phường H, thành phố H, tỉnh Q; vắng mặt tại phiên tòa;

3.4 Ông Đào Xuân T; địa chỉ cư trú tại: Tổ 1, Khu 1, phường C, thành phố H, tỉnh Q; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Lê D, ông Nguyễn Xuân T và ông Đào Xuân T là ông Đặng Văn T; địa chỉ cư trú tại: Nhà số 6, ngõ 82, Tổ 4, Khu 8 phường H, thành phố H, tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn S và bà Hàn Thị Lan H: Ông Hoàng C là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV An T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

### **TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### **Văn phòng Công chứng H khởi kiện cho rằng:**

Văn phòng Công chứng H được Ủy ban nhân dân tỉnh Q cho phép thành lập theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/10/2010. Văn phòng công chứng H do công chứng viên Đỗ Lê D là Trưởng văn phòng, được tổ chức và hoạt động theo loại hình Doanh nghiệp tư nhân. Ngày 06/11/2010, các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và Ngô Văn S ký Văn bản cam kết góp vốn cổ phần “v/v thành lập Văn phòng công chứng H”, theo đó mỗi người góp 200.000.000 đồng, (tương đương với 33,33% tổng vốn đầu tư). Vì ông Ngô Văn S hiện đang là công chức Nhà nước nên việc nộp tiền theo cổ phần sẽ mang tên bà Hàn Thị Lan H. Mọi nội dung khác đều do ông Ngô Văn S bàn và thực hiện.

Ngày 15/11/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND cho phép Văn phòng Công chứng H chuyển đổi loại hình từ một Công chứng viên thành lập sang Văn phòng công chứng do hai công chứng viên hợp danh thành lập (Công chứng viên Đỗ Lê D và Công chứng viên Nguyễn Xuân T).

Ngày 25/9/2013, các công chứng viên hợp danh ban hành Điều lệ công ty hợp danh của Văn phòng công chứng H. Trong điều lệ công chứng viên hợp danh, ngoài hai công chứng viên là Đỗ Lê D và Nguyễn Xuân T còn có bà Hàn Thị Lan H là thành viên góp vốn. Trong điều lệ quy định: Mỗi Công chứng viên hợp danh và thành viên góp vốn đóng góp mỗi người 200.000.000 đồng, nhưng thực tế không ai đóng đồng nào. Từ khi Văn phòng công chứng H được thành lập và chuyển đổi loại hình hoạt động cho đến hết năm 2014 vẫn hoạt động bình thường.

Năm 2014, Quốc hội thông qua Luật Công chứng mới thay thế Luật công chứng năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Khi Văn phòng công chứng H triển khai thực hiện Luật Công chứng năm 2014, thì nội bộ bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và tranh chấp kéo dài vì theo quy định tại Điều 22 Luật Công chứng năm 2014 thì “Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn...”. Như vậy, văn bản cam kết góp vốn cổ phần ký ngày 06/11/2010 giữa các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và Ngô Văn S và Điều lệ Công ty hợp danh Văn phòng Công chứng H được ký ngày 25/9/2013 giữa ông Đỗ Lê D, ông Nguyễn Xuân T và bà Hàn Thị Lan H đều vô hiệu.

Theo quan điểm của các Công chứng viên hợp danh thì từ ngày 01/01/2015, Văn phòng Công chứng H không còn thành viên góp vốn và đương nhiên các văn bản ký kết giữa thành viên góp vốn với các thành viên khác trước ngày 01/01/2015 là vô hiệu. Do đó, đã ba lần Văn phòng Công chứng H chi trả tiền góp vốn của vợ chồng bà H nhưng bà H không nhận. Bà H cho rằng sau ngày 01/01/2015, bà vẫn là thành viên góp vốn của Văn phòng Công chứng H. Do đó, Văn phòng Công chứng H đề nghị Tòa án tuyên bố:

(1) Văn bản cam kết góp vốn cổ phần ngày 06/11/2010 giữa các ông Đỗ Lê D, Ngô Văn S và Nguyễn Xuân T vô hiệu. Trả lại phần vốn góp của ông Ngô Văn S đứng tên bà Hàn Thị Lan H.

(2) Điều lệ Công ty hợp danh được ký ngày 25/9/2013 giữa các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và bà Hàn Thị Lan H và các tài liệu có liên quan đến thành viên góp vốn vô hiệu (phần nội dung có liên quan đến thành viên góp vốn là bà Hàn Thị Lan H).

(3) Tuyên bố Văn phòng Công chứng H không có thành viên góp vốn kể từ ngày 01/01/2015.

**Ông Ngô Văn S và bà Hàn Thị Lan H trình bày:**

Tháng 8/2010, ông Đỗ Lê D và vợ là bà Đào Kim D xin thành lập Văn phòng Công chứng H và có mời bà Hàn Thị Lan H tham gia góp vốn và làm Kế toán cho văn phòng. Trong suốt thời gian hoạt động từ tháng 8/2010 đến nay, ông không tham gia bất cứ việc gì có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công chứng H. Việc ông đứng tên trong văn bản cam kết góp vốn là theo yêu cầu của ông Đỗ Lê D, thực chất chỉ có bà Hàn Thị Lan H là người góp vốn và tham gia làm Kế toán cho văn phòng. Điều này được thể hiện rõ trong Điều lệ công ty do Văn phòng Công chứng H ban hành và Phiếu thu tiền góp vốn mang tên bà Hàn Thị Lan H.

Ngày 01/01/2015, Luật Công chứng năm 2014 có hiệu lực. Ngày 06/3/2017, ông Đỗ Lê D rút 100% vốn góp cổ phần và thông báo bán Văn phòng công chứng H, sau đó tự ý bổ sung công chứng viên Đào Xuân T. Từ tháng 11/2017 đến nay, ông Đỗ Lê D đã ủy quyền cho ông Đào Xuân T quyền Trưởng Văn phòng công chứng H và toàn quyền quản lý văn phòng, tự ý nâng lương, rút tiền quỹ văn phòng không thông qua thủ tục tài chính kế toán, chi tiêu bất hợp pháp.

Ngày 08/12/2017, Văn phòng Công chứng H thông báo ông Đỗ Lê D thôi giữ chức Trưởng văn phòng và ủy quyền toàn bộ cho ông Đào Xuân Thái là hoàn toàn trái Luật công chứng năm 2014, ông Đỗ Lê D nghỉ ở nhà hơn một năm nay là vi phạm luật công chứng.

Văn phòng Công chứng H tổ chức và hoạt động theo Luật công chứng và Luật Doanh nghiệp, vì vậy, ông Đỗ Lê D đã rút 100% vốn góp cổ phần theo Điều 180 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì ông Đỗ Lê D không còn là thành viên góp vốn của Văn phòng công chứng H.

Do đó, đề nghị Tòa án buộc Văn phòng Công chứng H giải quyết vốn góp của vợ chồng ông từ tháng 11/2010 đến nay là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm

trăm triệu đồng); Xem xét tư cách của ông Đỗ Lê D có còn là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng H không? Trưng cầu cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán toàn bộ hoạt động của Văn phòng Công chứng H từ năm 2010 đến hết năm 2018.

Ông Ngô Văn S có quan điểm: Yêu cầu Văn phòng Công chứng H thanh toán các khoản sau: 1.500.000.000 đồng, tiền bán văn phòng, buộc các ông Đỗ Lê D, Đào Xuân T và Nguyễn Xuân T bồi hoàn cho Văn phòng số tiền 2.600.000.000 đồng và chia 3 số tiền này, trong đó bà H được 1/3, buộc Văn phòng Công chứng H thanh toán cho bà H 200.000.000 đồng tiền góp vốn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 22/8/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Q căn cứ vào Điều 4, Điều 5, khoản 4 Điều 30, Điều 37, khoản 1 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4, 10 Điều 4, Điều 140 Luật Doanh nghiệp năm 2005; khoản 1, 3 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Văn phòng Công chứng H về việc đề nghị Tòa án tuyên:

(1) Văn bản cam kết góp vốn cổ phần ngày 06/11/2010 giữa các ông Đỗ Lê D, Ngô Văn S và Nguyễn Xuân T vô hiệu. Trả lại phần vốn góp của ông Ngô Văn S đứng tên bà Hàn Thị Lan H.

(2) Điều lệ Công ty hợp danh được ký ngày 25/9/2013 giữa các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và bà Hàn Thị Lan H và các tài liệu có liên quan đến thành viên góp vốn vô hiệu (phần nội dung có liên quan đến thành viên góp vốn là bà Hàn Thị Lan H).

(3) Tuyên bố Văn phòng Công chứng H không có thành viên góp vốn kể từ ngày 01/01/2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/9/2019, đại diện theo ủy quyền của Văn phòng Công chứng H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Văn phòng Công chứng H được thành lập và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân do ông Đỗ Lê D là Trưởng Văn phòng với các thành viên góp vốn theo Văn bản cam kết góp vốn cổ phần gồm ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và Ngô

Văn S. Sau khi xảy ra tranh chấp, Văn phòng Công chứng H khởi kiện ông Ngô Văn S thuộc trường hợp tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty theo quy định tại khoản 4 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Q thụ lý giải quyết vụ án kinh doanh thương mại theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của đại diện Văn phòng công chứng H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Sau khi có Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc cho phép thành lập Văn phòng công chứng H, ngày 06/11/2010, các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và Ngô Văn S thống nhất ký kết Văn bản cam kết góp vốn cổ phần, theo đó mỗi người góp 200.000.000 đồng (tương đương với 33,33% tổng vốn đầu tư). Trong văn bản này có nội dung: “Vì ông Ngô Văn S hiện đang là công chức nên việc nộp tiền theo cổ phần sẽ mang tên bà Hàn Thị Lan H...”.

Sau đó bà Hàn Thị Lan H tham gia hàng loạt các hoạt động với Văn phòng công chứng H, cụ thể như sau:

- Ngày 19/11/2010, bà Hàn Thị Lan H nộp 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền vốn góp.

- Ngày 26/8/2013, các ông Đỗ Lê D, Nguyễn Xuân T và bà Hàn Thị Lan H tiến hành họp Hội đồng thành viên để bàn bạc về việc xây dựng bảng lương mới.

- Ngày 25/9/2013, các ông Nguyễn Xuân T, Đỗ Lê D và bà Hàn Thị Lan H ký kết thông qua Điều lệ công ty hợp danh đối với Văn phòng Công chứng H...

Như vậy, bà Hàn Thị Lan H là người nộp tiền góp vốn và tham gia mọi hoạt động tại Văn phòng công chứng H.

[3] Với những tình tiết nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Hàn Thị Lan H là thành viên góp vốn của Văn phòng công chứng H là đúng. Do đó, Văn phòng Công chứng H khởi kiện ông Ngô Văn S (không phải là thành viên góp vốn) là sai về đối tượng khởi kiện, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giải quyết về nội dung tranh chấp trong việc góp vốn là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Văn phòng công chứng H.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa cũng cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Bác kháng cáo; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;
2. Văn phòng Công chứng H phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0007444 ngày 09/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Q.
3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu tại Phòng HCTP/2, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Hồng Phúc**